

Bản án số: 115/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 26/7/2024
V/v Xin ly hôn, nuôi con
và chia T1 sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phù Thọ Bồn.
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ý là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm L – Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 và ngày 26 tháng 7 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2020/TLST-HNGĐ, ngày 30/10/2020 về việc: “Xin ly hôn, nuôi con và chia T1 sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 91/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21/6/2024 và Thông báo dòi phiên tòa số 90/TB-TA ngày 08/7/2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Đào Mộng T**, sinh năm: 1979. Địa chỉ: Ấp Thạnh Lợi, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích cho bà Đào Mộng T: Ông Mai Hồng H, sinh năm: 1969 là Luật sư thuộc đoàn luật sư tỉnh Kiên Giang. Địa chỉ trụ sở: Số 614 Trần Hưng Đạo, khu phố Xà Ngách, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

2. *Bị đơn:* Ông **Lâm T1**, sinh năm: 1974. Địa chỉ: Ấp Thạnh Lợi, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

(Bà T, ông T1 có mặt, ông H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và khởi kiện bổ sung bà Đào Mộng T trình bày và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Tôi với ông Lâm T1 chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn và được UBND xã H, huyện K cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1999.

Từ năm 2015, vợ chồng đã có nhiều mâu thuẫn do tính tình gia trưởng, ghen tuông, quản lý T1 chính khắc khe trong gia đình của ông T1 nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhưng tôi vẫn cố gắng nhẫn nhục, hàn gắn mà chung sống. Đỉnh điểm là đến năm 2020, ông T1 ghen tuông vô cớ cho rằng tôi có người đàn ông khác nên hành hạ tinh thần tôi, bắt tôi pH thừa nhận trong nhiều tháng trời, 02 bên xảy ra xung đột, mâu thuẫn trầm trọng nên đến tháng 6/2020, tôi mới bỏ về nhà mẹ ruột sống ly thân cho đến nay. Trước khi tôi bỏ đi thì ông T1 đến nhà cha mẹ ruột tôi là ông Đào Văn Phận và bà Nguyễn Thị Lệ, ngụ tại ấp Núi Trầu, xã H nói tôi dọn đồ theo trai nên mẹ tôi có đến gặp khuyên bảo tôi ở lại nhưng tôi không đồng ý. Vì vậy, tôi nhận thấy tình cảm vợ chồng rạn nứt, không thể hàn gắn được nữa nên tôi cương quyết xin ly hôn. Việc hôn nhân gia đình của tôi với ông T1 thì từ trước đến nay cũng chưa đến chính quyền ấp hay xã nhờ giải quyết mà tôi trực tiếp gửi đơn ra Tòa.

- Về con chung: có 02 người con chung tên Lâm Đào Trúc L, sinh năm: 2000 và Lâm Phát Đ, sinh năm: 2004. Hiện tại do các con đã trưởng thành nên tôi không có yêu cầu giải quyết.

- Về T1 sản chung:

01 thửa đất gắn liền với nhà ở khoảng 175m², đất chưa có giấy (Phần đất và nhà này vợ chồng về ở và cất nhà từ năm 1999 đến nay). Phần đất này có trước khi tôi với ông T1 về chung sống, còn căn nhà thì cất sau khi tôi sống với ông T1, nhà tường 01 trệt, 01 lầu có giá trị là khoảng 700.000.000 đồng, chưa tính giá trị đất.

01 thửa đất có diện tích 504m² đã có giấy CNQSDĐ đứng tên ông T1 là T1 sản chung của vợ chồng có giá trị là khoảng 300.000.000 đồng.

01 sổ tiết kiệm gửi Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh K số tiền 200.000.000 đồng. Tuy nhiên việc ông T1 cho rằng đã rút ra hết để trang trải chi phí mua bán, lo cho con ăn học, trả các khoản nợ thì tôi không biết nên không đồng ý với số tiền ông T1 đã rút.

01 chiếc xe mô tô SH Mode biển kiểm soát số 68K1-106.75 do ông T1 đứng tên, giá trị còn lại là khoảng 30.000.000 đồng.

Đối với số tiền mặt 50.000.000 đồng để trong nhà, số tiền này do ông T1 quản lý.

Vì vậy tổng T1 sản trong thời kỳ hôn nhân yêu cầu chia là 1.280.000.000 đồng, đề nghị chia đôi, mỗi người 640.000.000 đồng.

Ông Lâm T1 trình bày:

Tôi với bà Đào Mộng T chung sống, có đăng ký kết hôn và được UBND xã H, huyện K cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1999.

Trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2015 đến nay, bà T cho rằng tôi ghen tuông vô cớ là không có, tôi luôn quan tâm chăm sóc vợ con chu đáo, không để vợ con pH chịu thiệt thòi thứ gì. Tôi với bà T cũng nhiều lần xảy ra cự cãi nhưng tôi luôn là người nhẫn nhịn, tôi chưa bao giờ có hành vi đánh đập vợ con mà luôn yêu thương vợ con. Vào tháng 6/2020, tôi phát hiện

trong điện thoại của bà T có tấm hình bà T chụp chung úp mặt vào người đàn ông khác, sau đó tôi có yêu cầu bà T nói rõ mọi chuyện, nếu rõ tôi sẽ bỏ qua, còn không thì tôi sẽ dằn vò bà T. Ngày 19/6/2020, bà T bỏ đi về nhà cha mẹ ruột từ đó cho đến nay. Sau đó tôi có đến nhà cha mẹ vợ lấy giấy chứng minh nhân dân để nhận tiền hỗ trợ mùa dịch không buôn bán được nhưng khi gặp thì bà T la hét, xua đuổi không cho tôi vào nhà. Từ khi bà T bỏ đi đến nay thì không quay về, tôi có cùng con đến thăm nhưng bà T không nói chuyện nên sau đó tôi và con không tới lui nữa. Nay bà T xin ly hôn thì tôi không đồng ý vì tôi còn thương yêu vợ con.

Về con chung: Có 02 người con chung tên Lâm Đào Trúc L, sinh năm: 2000 và Lâm Phát Đ, sinh năm: 2004. Do các con đã trưởng thành không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên tôi không có yêu cầu xem xét.

Trong quá trình chung sống tôi với bà T có tạo dựng được các T1 sản chung như sau:

- 01 phần đất gắn liền với nhà ở có diện tích 175m² (ngang 7m, dài 25m) đất và nhà chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trị giá căn nhà là 700.000.000 đồng. Riêng diện tích đất là T1 sản riêng của tôi có trước khi kết hôn với bà T, còn căn nhà trên đất là T1 T1 sản chung do vợ chồng cất sau khi kết hôn. Đất tọa lạc tại ấp Thạnh Lợi, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- 01 diện tích đất 504m² (ngang 7m, dài 72m), trong đó có 140m² đất thổ cư. Đất tọa lạc tại ấp Thạnh Lợi, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang, đất này do tôi đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá mảnh đất là khoảng 300.000.000 đồng.

- 01 sổ tiết kiệm tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh K với số tiền gửi là 200.000.000 đồng, tháng 10/2020 tôi đã rút ra 50.000.000 đồng để trang trải chi phí mua bán trong gia đình và lo cho con ăn học. Sau đó tôi rút số tiền còn lại là 150.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện K 30.000.000 đồng, trả nợ ông Lâm Văn Côi 15.000.000 đồng, trả nợ Lâm H Hồ 11.000.000 đồng, tôi dùng số tiền còn lại mua xe SH cho con gái Lâm Đào Trúc L.

- 01 chiếc xe hiệu SH Mode biển kiểm soát số 68K1-106.75 do tôi đứng tên chủ sở hữu, giấy tờ xe hiện do tôi đang giữ. Trị giá xe còn lại khoảng 40.000.000 đồng. Tôi xin giữ lại chiếc xe làm phương tiện đi lại.

- Số vàng nữ trang bà T đeo trên người gồm có: 02 chiếc lắc mỗi chiếc 5,5 chỉ vàng 18k, tổng cộng 02 chiếc là 11 chỉ vàng 18k; 02 bộ vòng ximen 15 chỉ vàng 18k; 01 sợi dây chuyền 05 chỉ vàng 18k; 03 chiếc nhẫn, 01 đôi bông tai và 01 mặt dây chuyền, tổng cộng là 02 chỉ vàng 18k. Tổng cộng số vàng bà T đeo là 33 chỉ vàng 18k có giá khoảng 120.000.000 đồng. Do số vàng này mua đã lâu hiện tại các giấy tờ mua bán đều không còn. Số vàng này tôi đồng ý giao cho bà T hết nên tôi không yêu cầu gì.

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng mà bà T nêu là có nhưng tôi đã sử dụng trang trải cuộc sống gia đình trong thời điểm dịch bệnh nên số tiền này hiện không còn.

- Tổng giá trị T1 sản là 1.100.000.000 đồng.

Về nợ chung:

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện K là 30.000.000 đồng, tiền này vay để cho con đi học.

- Tiền giữ giùm cho ông Lâm Văn Côi, cư trú tại ấp Thạnh Lợi, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang là 15.000.000 đồng. Số tiền này tôi dùng mua bán bia phục vụ mua bán trong gia đình nên còn nợ ông Côi số tiền 15.000.000 đồng.

- Tiền giữ giùm cho cháu Lâm H Hồ 02 chỉ vàng 24k trị giá 11.000.000 đồng. Số vàng này tôi đã sử dụng để làm vốn mua bán và sử dụng trong gia đình nên hiện tại còn nợ lại cháu Hồ là 02 chỉ vàng 24k.

Hiện tại tất cả các khoản nợ trên tôi đã trả xong sau khi rút tiền từ sổ tiết kiệm ra trả nợ nên tôi không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên hòa giải và phiên tòa bà Đào Mộng T trình bày:

Về chiếc xe SH Mode trị giá 40.000.000 đồng và số tiền mặt 50.000.000 đồng thì tôi không yêu cầu chia nên xin rút lại đối với yêu cầu này.

Về số tiền gửi tiết kiệm 200.000.000 đồng thì tôi yêu cầu chia đôi, mỗi người 100.000.000 đồng.

Về số vàng tôi đang đeo gồm có: 02 tấm lắc là 10 chỉ vàng vàng 18k; 01 cộng dây chuyền là 4,8 chỉ vàng 18k; 02 bộ vòng ximen là 09 chỉ vàng 18k; 02 chiếc nhẫn và 01 đôi bông là 1,5 chỉ vàng 18k; Tổng số là 25,3 chỉ vàng 18k (01 chỉ vàng 18k có giá là 3.700.000 đồng), tổng số tiền là 93.610.000 đồng. Ngoài ra thì hiện tại ông T1 còn đeo trên người 01 cộng dây chuyền 05 chỉ vàng 18k tương đương với số tiền khoảng 18.500.000 đồng là T1 sản chung của vợ chồng. Hiện ông T1 này đang giữ các giấy tờ mua bán vàng này. Tôi không yêu cầu chia đối với số vàng trên.

Về nợ chung: Đối với số nợ ông T1 kê ra thì tôi chỉ thừa nhận có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện K số tiền 18.000.000 đồng, có nợ ông Lâm Văn Côi số tiền 15.000.000 đồng, nợ ông Lâm H Hồ số tiền 11.000.000 đồng, tổng số nợ là 44.000.000 đồng. Do ông T1 không yêu cầu nên tôi cũng không có ý kiến.

Tại phiên tòa, bà T không yêu cầu định giá lại T1 sản. Yêu cầu chia đôi T1 sản nhà và đất theo chứng thư định giá, bà T đồng ý nhận phần giá trị, giao cho ông T1 quản lý, sử dụng toàn bộ T1 sản nhà đất nên ông T1 pH thôi lại cho bà T ½ giá trị T1 sản theo chứng thư định giá. Cụ thể mỗi người được nhận số tiền là 977.782.000 đồng + 866.001.000 đồng = 1.843.783.000 đồng : 2 = 921.891.500 đồng.

Tại phiên tòa ông Lâm T1 trình bày:

Thống nhất ly hôn với bà T, con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Không yêu cầu định giá lại T1 sản. Thống nhất chia đôi số T1 sản theo chứng thư định giá, đồng ý nhận toàn bộ T1 sản và sẽ thôi lại cho bà T ½ giá trị

như chứng thư định giá.

Về số tiền gửi tiết kiệm là 200.000.000 đồng thì tôi không đồng ý chia vì tôi đã rút ra trả nợ, mua xe cho con và trang trải mua bán cho cuộc sống gia đình nên hiện không còn.

Về số vàng thì tôi cũng không có ý kiến.

- Tại tờ tường trình ông Lâm H Hồ trình bày: Trước đây tôi có đưa cho vợ chồng ông Lâm T1 và bà Đào Mộng T giữ giùm tôi 02 chỉ vàng 24k, trị giá là 11.000.000 đồng. Nay bà T, ông T1 đã trả lại cho tôi số vàng trên nên tôi không có yêu cầu hay ý kiến gì đối với ông T1, bà T.

- Tại tờ tường trình ông Lâm Văn Côi trình bày: Trước đây tôi có đưa cho vợ chồng ông Lâm T1 và bà Đào Mộng T giữ giùm tôi số tiền 15.000.000 đồng. Nay bà T, ông T1 đã trả lại cho tôi số tiền trên nên tôi không có yêu cầu hay ý kiến gì đối với ông T1, bà T.

- Tại công văn số 105/CV-PGD ngày 30/6/2021 của Ngân hàng chính sách xã hội huyện K trình bày: Ngân hàng không yêu cầu ông Lâm T1 và bà Đào Mộng T thanh toán số tiền nợ ngân hàng trong vụ kiện này. Sau này ngân hàng sẽ khởi kiện vụ kiện khác nếu ông T1, bà T không trả nợ đúng hạn cho ngân hàng.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T với ông T1. Về con đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không xem xét. Do các đương sự thuận tình ly hôn tại phiên tòa nên mỗi bên pH chịu án phí hôn nhân theo quy định của pháp luật. Các bên đương sự có thỏa thuận yêu cầu chia T1 sản chung nên đề nghị chia theo thỏa thuận là giao toàn bộ T1 sản cho ông T1 quản lý, sử dụng, ông T1 pH thối lại cho bà T $\frac{1}{2}$ giá trị chênh lệch theo chứng thư định giá, yêu cầu chia đôi số tiền tiết kiệm mỗi người là 100.000.000đ. Buộc các đương sự pH chịu án phí trên giá trị của phần T1 sản được chia. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện do bà T xin rút.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T1 liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về việc "Ly hôn, nuôi con và chia T1 sản chung" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn ông Lâm T1, cư trú tại: Ấp Thạnh Lợi, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đối với quan hệ hôn nhân, con chung, T1 sản chung của vợ chồng thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để xem xét giải quyết.

[2] Về sự vắng mặt của Luật sư Mai Hồng H, tại phiên tòa bà T đồng ý

không yêu cầu Luật sư và bà sẽ tự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ kiện theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Mộng T và ông Lâm T1 chung sống có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã H, huyện K cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 1999, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Xét tại phiên tòa ông, bà thuận tình ly hôn với nhau nên được Tòa án ghi nhận.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống giữa ông, bà có với nhau 02 người con chung tên Lâm Đào Trúc L, sinh năm: 2000 và Lâm Phát Đ, sinh năm: 2004. Do các con đã trưởng thành không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không xem xét.

[5] Về T1 sản chung các bên thừa nhận gồm có:

- Ông T1, bà T có 01 phần đất có diện tích là 504m² được cấp giấy CNQSDĐ số AB987999 cấp ngày 17/7/2007 có giá trị là 300.000.000 đồng và 01 căn nhà gắn liền với đất có diện tích khoảng 175m² có giá trị 700.000.000 đồng. Ông bà đồng ý chia đôi mỗi người 500.000.000 đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa ông, bà yêu cầu chia theo kết quả của chứng thư định giá. Ông bà thỏa thuận như sau: Ông T1 nhận quản lý, sử dụng toàn bộ T1 sản nhà đất, đồng ý thòi lại cho bà T ½ giá trị T1 sản theo chứng thư định giá. Xét thấy sự thỏa thuận này là phù hợp nên ghi nhận.

Qua đo đạc thực tế tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 28/6/2022 và tại tờ trích đo địa chính của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K, chứng thư định giá T1 sản ngày 22/5/2024 thì diện tích đất và các T1 sản gắn liền với đất tranh chấp, gồm có như sau:

Theo tờ trích đo địa chính số TĐ204-2022 ngày 17/10/2022 thì phần đất có diện tích là 393,8m², tọa lạc tại: Ấp Thanh Lợi, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang, giấy CNQSDĐ số AB987999 cấp ngày 17/7/2007 đứng tên ông Lâm T1, trong đó đất trồng cây lâu năm là 322,4m² có giá trị là 204.989.400 đồng (giảm 4,6m² so với giấy), đất ở nông thôn là 71,4m² có giá trị là 772.792.800 đồng. Tổng giá trị T1 sản là 977.782.000đ.

Theo tờ trích đo địa chính số TĐ205-2022 ngày 17/10/2022 thì phần đất có diện tích là 202,9m², loại đất ở nông thôn, đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ (do nằm trong phạm vi hành lang an toàn giao thông đường bộ và đường T), tọa lạc tại: Ấp Thanh Lợi, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang. Tuy nhiên đối với phần đất các bên không có tranh chấp, chỉ tranh chấp phần T1 sản gắn liền với đất, qua đo đạc và định giá phần T1 sản gắn liền với đất gồm có:

- + Nhà chính diện tích 136,25m² có giá trị 545.342.155đ.
- + Mái che phía trước diện tích 40,15m² có giá trị là 41.863.644đ.
- + Nhà sau diện tích 63,36m² có giá trị 220.023.200đ.
- + Mái che phía sau nhà sau diện tích 40,32m² có giá trị 39.828.221đ.

+ Công hàng rào diện tích 14,6m² có giá trị 18.943.820đ.

Tổng công trình xây dựng có giá trị 866.001.000đ.

Như vậy ông T1, bà T mỗi người được nhận phần T1 sản có giá trị bằng nhau, cụ thể là $977.782.000đ + 866.001.000đ = 1.843.783.000đ : 2 = 921.891.500đ$. Tại phiên tòa bà T thống nhất giao toàn bộ T1 sản cho ông T1 và ông T1 đồng ý thối lại $\frac{1}{2}$ giá trị T1 sản cho bà T, cụ thể ông T1 pH giao cho bà T số tiền chia T1 sản chung là 921.891.500đ.

- Có 01 sổ tiết kiệm gửi ngân hàng với số tiền là 200.000.000 đồng, ông T1 cho rằng đã rút hết để trả nợ, mua xe và làm chi phí sinh hoạt gia đình nhưng bà T không đồng ý và ông T1 cũng không có gì để chứng minh, vì vậy xét yêu cầu chia đôi số tiền này là phù hợp nên buộc ông T1 pH chia cho bà T số tiền 100.000.000 đồng.

- 01 chiếc xe SH Mode có giá trị còn lại là 40.000.000 đồng, Số tiền mặt có trong nhà là 50.000.000, bà T xin rút lại không yêu cầu và ông T1 không có ý kiến gì nên đình chỉ đối với yêu cầu này.

[6] Về nợ chung gồm có:

- Nợ ông Lâm Văn Côi là 15.000.000 đồng, nợ ông Lâm H Hồ là 11.000.000 đồng.

- Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện K là 30.000.000 đồng, tiền này vay để cho cháu Trúc L đi học.

Bà T chỉ thừa nhận có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện K số tiền 18.000.000 đồng, có nợ ông Lâm Văn Côi số tiền 15.000.000 đồng, nợ ông Lâm H Hồ số tiền 11.000.000 đồng, tổng số nợ là 44.000.000 đồng. Do các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét.

[7] T1 sản nhà và đất mỗi người được chia phần giá trị là 921.891.500đ. Đối với số tiền tiết kiệm 200.000.000 đồng, mỗi người được chia 100.000.000đ. Như vậy tổng giá trị T1 sản bà T, ông T1 mỗi người được chia là 1.021.891.500đ. Tại phiên tòa, bà T đồng ý giao toàn bộ T1 sản cho ông T1 nên buộc ông T1 pH giao cho bà T tổng số tiền là 1.021.891.500đ.

[8] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá T1 sản: Chi phí định giá là 7.700.000 đồng; chi phí bản vẽ là 1.884.000 đồng; Do T1 sản được chia đôi nên mỗi người pH chịu một nửa tiền chi phí định giá và bản vẽ là 4.792.000 đồng. Chi phí xem xét tại chỗ 1.000.000 đồng do bà T tự nguyện hỗ trợ nên ghi nhận. Bà T đã nộp tạm ứng số tiền thẩm định là 12.000.000 đồng, đã được khấu trừ vào chi phí nêu trên nên ông T1 pH trả lại cho bà T số tiền 4.792.000 đồng. Số tiền còn lại là 1.416.000 đồng, Tòa án đã trả lại cho bà T xong.

[9] Về án phí: Các đương sự thuận tình ly hôn nên mỗi bên pH chịu $\frac{1}{2}$ án phí hôn nhân. Đối với án phí chia T1 sản chung thì các bên pH chịu theo quy định của pháp luật.

Vì caùc leõ treân,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 9, 28, 33, 38, 39, 55 của Luật Hôn nhân và gia đình;
- Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Đào Mộng T và ông Lâm T1.
- Về con chung: Có 02 con chung tên Lâm Đào Trúc L, sinh năm: 2000 và Lâm Phát Đ, sinh năm: 2004, các cháu đều đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không xem xét.
- Về T1 sản chung:

Ghi nhận việc ông bà thỏa thuận như sau: Ông T1 nhận quản lý, sử dụng toàn bộ T1 sản nhà đất, đồng ý thôi lại cho bà T ½ giá trị T1 sản theo chứng thư định giá.

Về số tiền gửi tiết kiệm thì buộc ông T1 pH trả cho bà T số tiền 100.000.000 đồng.

Cụ thể như sau:

Bà T được chia số tiền là 1.021.891.500 đồng, ông T1 được chia số tiền là 1.021.891.500 đồng. Do ông T1 nhận toàn bộ T1 sản nên buộc ông T1 pH trả cho bà T số tiền 1.021.891.500 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người bị thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì người bị thi hành án còn pH chịu thêm một khoản lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Giao cho ông T1 quản lý, sử dụng phần đất có diện tích là 393,8m², trong đó đất trồng cây lâu năm là 322,4m² (giảm 4,6m²), đất ở nông thôn là 71,4m², đất được cấp giấy CNQSDĐ số AB987999 cấp ngày 17/7/2007 đứng tên ông Lâm T1, tọa lạc tại Ấp Thạnh Lợi, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Giao cho ông T1 quản lý, sử dụng, sở hữu phần T1 sản gắn liền với đất gồm có: Nhà chính diện tích 136,25m². Mái che phía trước diện tích 40,15m². Nhà sau diện tích 63,36m². Mái che phía sau nhà sau diện tích 40,32m². Cổng hàng rào diện tích 14,6m², tọa lạc tại Ấp Thạnh Lợi, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 28/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện K và chứng thư định giá ngày 22/5/2024 của Công ty TNHH định giá Thịnh Vượng và tờ trích đo địa chính số TĐ204-2022 và TĐ205-2022 ngày

17/10/2022 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện K (Có biên bản và sơ đồ kèm theo).

Ông T1 được quyền liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký biến động về quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở theo quy định pháp luật.

- Đình chỉ đối với yêu cầu của bà T về việc chia T1 sản là 01 xe SH trị giá 30.000.000 đồng, chia số tiền mặt 50.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Các đương sự không có ý kiến nên không xem xét.

- Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng bà T tự nguyện hỗ trợ nên ghi nhận.

Chi phí bản vẽ và chi phí định giá T1 sản: Buộc bà T pH chịu số tiền 4.792.000 đồng, ông T1 pH chịu số tiền 4.792.000 đồng.

Bà T đã nộp số tiền tạm ứng chi phí tố tụng 12.000.000 đồng nên đề nghị Chi cục Thi hành án dân sự huyện K thu của ông T1 số tiền số tiền 4.792.000 đồng trả lại cho bà T. Bà T được nhận lại số tiền tạm ứng chi phí tố tụng là 1.416.000 đồng và Tòa án đã hoàn trả cho bà T xong.

- Về án phí:

+ Án phí hôn nhân: Bà T pH nộp số tiền 150.000 đồng. Án phí chia T1 sản chung: Bà T pH nộp số tiền 42.656.745 đồng. Tổng số tiền án phí bà T pH nộp là 42.806.745 đồng. Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.800.000 đồng theo lai thu số 0000274 ngày 30/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, nên buộc bà T pH nộp thêm số tiền là 28.006.745 đồng.

+ Án phí hôn nhân: Ông T1 pH nộp số tiền 150.000 đồng. Án phí chia T1 sản chung: Ông T1 pH nộp số tiền 42.656.745 đồng. Tổng số tiền án phí buộc ông T1 pH nộp là 42.806.745 đồng.

- Về quyền kháng cáo: Báo cho bà T, ông T1 được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người pH thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã H;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Những người TGTT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

Nguyễn Văn Pho